



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 02.13.12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN

Kính gửi : **Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN từ trang 04 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - VINACOMIN tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Hiệp
Số chứng chỉ KTV: 1401/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2013

GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Tú
Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	1/1/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		163.265.409.035	157.957.802.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.485.925.096	8.722.325.383
1. Tiền	111		18.485.925.096	8.722.325.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.600.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.600.000.000	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.184.144.501	49.492.838.744
1. Phải thu của khách hàng	131		88.732.022.854	59.771.117.340
2. Trả trước cho người bán	132		244.377.000	326.099.002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	37.942.792	465.683.276
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21.830.198.145)	(11.070.060.874)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	70.487.486.820	96.191.221.345
1. Hàng tồn kho	141		70.487.486.820	96.191.221.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	2.507.852.618	3.551.416.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.392.182	2.480.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.115.083.508	3.512.000.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		432.369.460	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		953.007.468	36.936.601

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	1/1/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		39.264.435.579	33.182.165.659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.764.435.579	32.679.565.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.386.866.894	13.302.145.103
- Nguyên giá	222		43.740.144.495	33.682.928.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.353.277.601)	(20.380.783.895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.683.096.920	19.267.096.920
- Nguyên giá	228		19.683.096.920	19.267.096.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	694.471.765	110.323.636
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	720.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	259		-	(220.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	2.600.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	2.600.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202.529.844.614	191.139.967.904
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	1/1/2012

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		137.455.934.133	131.207.521.037
I. Nợ ngắn hạn	310		137.455.934.133	129.103.868.552
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	62.300.000.000	56.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		45.967.261.532	38.508.396.477
3. Người mua trả tiền trước	313		45.372.219	1.820.380.611
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.136.540.108	2.688.984.310
5. Phải trả người lao động	315		7.445.270.739	8.464.912.762
6. Chi phí phải trả	316	V.17	95.936.297	217.569.044
7. Phải trả nội bộ	317		4.605.144.368	8.347.944.368
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	V.18	1.866.883.300	2.361.048.550
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.993.525.570	10.694.632.430
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	2.103.652.485
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	1.525.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	387.494.630
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	191.157.855

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	1/1/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		65.073.910.481	59.932.446.867
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	64.867.176.700	59.541.963.765
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.679.000.000	26.679.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.000.000	90.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		24.574.749.300	15.657.980.520
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.222.317.857	8.624.811.006
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.345.976.082	4.700.128.008
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.955.133.461	3.790.044.231
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		206.733.781	390.483.102
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		206.733.781	390.483.102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202.529.844.614	191.139.967.904

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	1/1/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập biên
thanh

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Anh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2013



Giám đốc

Trần Quang Lai

11112222111

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	1.179.442.430.063	1.039.236.327.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	29.171.000	12.681.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	1.179.413.259.063	1.039.223.645.688
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	1.071.417.795.237	925.146.776.679
Chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ			586.712.254	2.327.790.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		108.582.176.080	116.404.659.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.256.589.489	10.315.055.261
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	9.064.868.312	12.754.442.552
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.087.340.943	12.524.381.452
8. Chi phí bán hàng	24		62.475.111.010	66.259.758.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.538.186.791	20.007.539.736
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		16.760.599.456	27.697.974.704
11. Thu nhập khác	31		732.100.686	524.523.013
12. Chi phí khác	32		215.021.617	24.283.090
13. Lợi nhuận khác	40		517.079.069	500.239.923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.277.678.525	28.198.214.627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4.360.717.041	7.042.428.657
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.916.961.484	21.155.785.970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.842	7.930

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2013



Giám đốc

Trần Quang Lai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.277.678.525	28.198.214.627
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.788.744.385	3.848.874.756
- Các khoản dự phòng	03		10.540.137.271	11.290.060.874
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.256.589.489)	(10.438.782.534)
- Chi phí Lãi vay	06		9.087.340.943	12.524.381.452
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.437.311.635	45.422.749.175
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(24.392.262.210)	(8.636.967.690)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		25.703.734.525	(48.330.179.401)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.295.452.706	22.496.337.803
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.312.182)	2.356.336
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(9.145.605.665)	(12.525.963.119)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.491.655.604)	(6.141.353.743)
- Tiền Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.240.914.227	7.706.000
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.995.965.683)	(4.940.367.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		23.649.611.749	(12.645.681.639)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(11.057.363.626)	(23.297.707.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22			123.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		22.472.631	11.383.900.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		516.778.959	28.500.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(10.518.112.036)	(11.761.580.687)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		461.700.000.000	244.700.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(456.925.000.000)	(249.090.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.142.900.000)	(1.194.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.367.900.000)	(5.584.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.763.599.713	(29.992.012.326)
Tiền tồn đầu kỳ	60		8.722.325.383	38.714.337.709
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		<u>18.485.925.096</u>	<u>8.722.325.383</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh
Vũ Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Anh
Nguyễn Thị Anh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2013



Trần Quang Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin (tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Miền Trung) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192 ngày 30/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 16/04/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 23/03/2011 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0400458027.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sau khi đăng ký thay đổi lần thứ 3 là: 26.679.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau

Tên cổ đông	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.714.000.000	70,15
Các cổ đông khác	7.965.000.000	29,85
Cộng	26.679.000.000	

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị phụ thuộc

- Xí nghiệp Than Quảng Bình
- Xí nghiệp Than Huế
- Xí nghiệp Than Đà Nẵng
- Xí nghiệp Than Nam Ngãi
- Xí nghiệp Than Quy Nhơn
- Xí nghiệp Than Nha Trang

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần**3. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến và kinh doanh than****4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh than;
- Vận tải đường thủy và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng hóa, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2012** 215 người**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện theo chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN Than-Khoáng sản Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 được Bộ Tài chính chấp thuận & các quy định của Nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.
- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ (sử dụng phần mềm kế toán)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

Nếu các giao dịch của các bên liên quan có giá trị giao dịch thì việc xác định giá trị giao dịch của các bên liên quan có thể sử dụng các phương pháp chủ yếu sau: 1. Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được; 2. Phương pháp giá bán lại; 3. Phương pháp giá vốn cộng lãi. Còn lại các giao dịch không xác định giá hoặc không có giá trị thì được thuyết minh dựa trên bản chất các mối quan hệ của các bên liên quan cũng như các loại giao dịch và các yếu tố của các giao dịch đó.

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	1/1/2012
Tiền	18.485.925.096	8.722.325.383
Tiền mặt	129.483.459	368.941.632
Tiền gửi ngân hàng	18.356.441.637	8.353.383.751
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	18.485.925.096	8.722.325.383

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	1/1/2012
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng	4.600.000.000	-
Cộng	4.600.000.000	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	1/1/2012
Phải thu người lao động	27.722.792	7.017.036
Phải thu khác	10.220.000	458.666.240
Cộng	37.942.792	465.683.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	31/12/2012	1/1/2012
Hàng mua đang đi đường	7.875.539.920	13.424.839.135
Nguyên liệu, vật liệu	376.799.783	360.235.053
Công cụ, dụng cụ	10.000.000	3.536.363
Hàng hoá	62.225.147.117	82.402.610.794
Cộng giá gốc hàng tồn kho	70.487.486.820	96.191.221.345
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	70.487.486.820	96.191.221.345

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	1/1/2012
Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.115.083.508	3.512.000.172
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	432.369.460	-
Tài sản ngắn hạn khác	953.007.468	36.936.601
Tạm ứng	74.007.468	36.936.601
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	879.000.000	-
Cộng	2.500.460.436	3.548.936.773

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang số 28)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2012	19.267.096.920	19.267.096.920
Mua trong năm	416.000.000	416.000.000
Số dư tại 31/12/2012	19.683.096.920	19.683.096.920
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2012	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2012	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2012	19.267.096.920	19.267.096.920
Số dư tại 31/12/2012	19.683.096.920	19.683.096.920

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	1/1/2012
Xây dựng Kho Hòa Nhơn - XN Than Đà Nẵng	141.338.765	110.323.636
Xây dựng Kho Phú Mỹ - XN Than Quý Nhơn	95.618.000	-
Xây dựng Kho Ninh Hòa - XN Than Nha Trang	457.515.000	-
Cộng	694.471.765	110.323.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		1/1/2012	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		500.000.000		720.000.000
Cty CP Khoáng sản Hà Trung - TKV				220.000.000
Cty CP Bảo hiểm - VINACOMIN	0,17%	500.000.000	0,17%	500.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>				<i>(220.000.000)</i>
Cộng		500.000.000		500.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	1/1/2012
Chi phí trả trước dài hạn	-	2.600.000
Thuê kho của XN Than Nha Trang	-	2.600.000
Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	-	2.600.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	1/1/2012
Vay ngắn hạn	62.300.000.000	56.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Tài chính Than Khoáng sản VN - TKV	25.000.000.000	42.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng	29.300.000.000	13.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	8.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	62.300.000.000	56.000.000.000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam gồm có các Hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 17/2012/KH1/CMF/TDHM với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	15/06/2012	Theo thông báo của bên cho vay tại từng thời điểm nhận nợ	Bằng toàn bộ giá trị tài sản (Hợp đồng thế chấp số 17/2012/VCMFC/TCT S ngày 15/06/2013)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng gồm có Hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 171.12.302.50200.TD với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	01/06/2012	Theo thông báo của bên cho vay tại từng thời điểm nhận nợ	Đảm bảo bằng hàng tồn kho.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng gồm có Hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số CVO.DN.01.160516/TT với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	06/06/2012	Theo thông báo của bên cho vay tại từng thời điểm nhận nợ	Toàn bộ các khoản phải thu của Công ty tối thiểu 25.000.000.000 đồng
---	------------	---	---

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	1/1/2012
Thuế giá trị gia tăng	827.514.093	583.921.697
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.756.937.020
Thuế thu nhập cá nhân	306.031.378	348.125.593
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.994.637	
Cộng	1.136.540.108	2.688.984.310
17. Chi phí phải trả	31/12/2012	1/1/2012
Chi phí lãi vay	88.173.611	146.438.333
Chi phí kiểm toán	-	70.000.000
Chi phí phải trả khác	7.762.686	1.130.711
Cộng	95.936.297	217.569.044
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	1/1/2012
Kinh phí công đoàn	547.009.273	610.010.772
Bảo hiểm xã hội	5.352.335	3.404.187
Bảo hiểm y tế	1.003.567	4.365.734
Bảo hiểm thất nghiệp	446.027	7.940.259
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Cổ tức phải trả	1.194.750.000	1.593.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.322.098	142.327.598
Cộng	1.866.883.300	2.361.048.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	1/1/2012
Vay dài hạn	-	1.525.000.000
Vay cá nhân	-	1.525.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	1.525.000.000

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 29)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	1/1/2012
Vốn góp của Nhà nước	70,15%	18.714.000.000	18.714.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	29,85%	7.965.000.000	7.965.000.000
Cộng	100%	26.679.000.000	26.679.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	26.679.000.000	26.769.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	26.679.000.000	26.769.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	1/1/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.667.900	2.667.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.667.900	2.667.900
Cổ phiếu thường	2.667.900	2.667.900
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.667.900	2.667.900
Cổ phiếu thường	2.667.900	2.667.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	1/1/2012
Quỹ đầu tư phát triển	4.222.317.857	8.624.811.006
Quỹ dự phòng tài chính	5.345.976.082	4.700.128.008
Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	13.993.525.570	10.694.632.430
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	3.955.133.461	3.790.044.231
Cộng	27.516.952.970	27.809.615.675

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc (tái) đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng hóa	1.172.394.329.638	1.032.407.789.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.048.100.425	6.828.538.245
Chênh lệch doanh thu và giá vốn nội bộ	586.712.254	2.327.790.862
Cộng	1.180.029.142.317	1.041.564.118.368
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	29.171.000	12.681.818
Cộng	29.171.000	12.681.818
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.172.365.158.638	1.032.395.107.443
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.048.100.425	6.828.538.245
Chênh lệch doanh thu và giá vốn nội bộ	586.712.254	2.327.790.862
Cộng	1.179.999.971.317	1.041.551.436.550
28. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.071.417.795.237	925.146.776.679
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	1.071.417.795.237	925.146.776.679
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	466.946.979	6.972.871.840
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.831.980	28.500.000
Lãi của khách hàng do chậm thanh toán công nợ	3.739.810.530	1.085.376.537
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.228.306.884
Cộng	4.256.589.489	10.315.055.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

30. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	9.087.340.943	12.524.381.452
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		220.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(22.472.631)	
Chi phí tài chính khác		10.061.100
Cộng	9.064.868.312	12.754.442.552
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.277.678.525	28.198.214.627
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	165.189.637	(28.500.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	215.021.617	-
+ Tiền phạt vi phạm hành chính thuế	215.021.617	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(49.831.980)	(28.500.000)
+ Cổ tức được chia	(49.831.980)	(28.500.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	17.442.868.162	28.169.714.627
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.360.717.041	7.042.428.657
5. Giảm thuế	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.360.717.041	7.042.428.657
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.242.589.626	409.835.221.085
Chi phí nhân công	37.714.161.595	38.932.871.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.788.744.385	3.848.874.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.664.339.898	26.615.895.459
Chi phí khác bằng tiền	28.005.271.668	18.688.682.866
Cộng	523.415.107.172	497.921.545.269
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.916.961.484	21.155.785.970
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	12.916.961.484	21.155.785.970
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.667.900	2.667.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.842	7.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày		
31/12/2012		
VNĐ	+100	(438.140.749)
VNĐ	-100	438.140.749

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ giao dịch liên quan đến ngoại tệ nên không có rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích rủi ro về cổ phiếu do tại ngày lập báo cáo tài chính Công ty không có khoản đầu tư mua cổ phiếu.

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình như tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Đối với các khách hàng lớn Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo. Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2012			-
Các khoản vay và nợ	62.300.000.000	-	62.300.000.000
Phải trả người bán	45.967.261.532		45.967.261.532
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	95.936.297		95.936.297
	108.363.197.829	-	108.363.197.829
31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	56.000.000.000	1.525.000.000	57.525.000.000
Phải trả người bán	38.508.396.477		38.508.396.477
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	217.569.044		217.569.044
	94.725.965.521		96.250.965.521

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 vay ngắn hạn). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 30)**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

a/ Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây gọi là "Tập đoàn") là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 70,02 % vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty; chiếm 70,15% vốn điều lệ thực góp của Công ty tính đến ngày 31/12/2012. Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại số 226 Lê Duẩn, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Giao dịch chủ yếu của Công ty với Tập đoàn trong năm 2012 là:

- Mua than của Tập đoàn
- Chia và trả cổ tức Tập đoàn được hưởng

* Công nợ phải trả của Công ty tại ngày 31/12/2012 với Tập đoàn như sau:

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm
1	Tiền than				-
2	Chi phí, quỹ quản lý tập trung	1.798.044.368			1.798.044.368
3	Tiền cổ tức	6.549.900.000	2.807.100.000	6.549.900.000	2.807.100.000

b/ Các đơn vị trong cùng Tập đoàn có hoạt động giao dịch với Công ty trong năm tài chính 2012 bao gồm:

- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả
- Công ty Kho Vận Đá Bạc

Giao dịch giữa Công ty với các đơn vị kể trên chủ yếu là mua bán than, dịch vụ bán than cuối nguồn:

* Công nợ phải thu (chi phí bán than cuối nguồn) của Công ty tại ngày 31/12/2012 với các đơn vị trên như sau:

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	1.526.215.460	7.641.159.840	7.472.561.129	1.694.814.171
2	Công ty Kho vận Hòn Gai	6.391.484		6.391.484	-
3	Công ty Kho vận Đá Bạc	8.478.800	111.750.628	90.363.328	29.866.100

* Công nợ phải trả (tiền mua than, tiền vận chuyển, giám định, Lệ phí chuyển tiền) của Công ty tại ngày 31/12/2012 với các đơn vị trên như sau:

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	31.797.248.527	956.620.930.220	945.519.000.000	42.899.178.747
2	Công ty Kho vận Đá Bạc		50.953.518.143	50.950.000.000	3.518.143
3	Cty CP Giám định Vinacomin	9.179.877	94.880.651	98.189.640	5.870.888
4	Cty TNHH MTV Hoa tiêu Vinacomin		3.436.408.010	3.319.585.425	116.822.585
5	Cty TNHH Tài chính Than Khoáng sản VN		6.600.000	5.500.000	1.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Trong nội bộ Tập đoàn các khoản công nợ phải thu, phải trả cùng đối tượng nhưng không cùng nội dung kinh tế thì không bù trừ

6. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 31)

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Giám đốc


Vũ Thị Thanh Huyền


Nguyễn Thị Anh



Trần Quang Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2012	17.220.274.167	7.920.688.490	7.090.419.754	135.258.732	1.316.287.855	33.682.928.998
Mua trong năm	7.252.715.272	347.268.841	-	15.000.000	-	7.614.984.113
Dầu tư XD CB hoàn thành	2.038.231.384					2.038.231.384
Tăng tài sản theo						
QĐ 246 ngày 26/06/12	404.000.000					404.000.000
Chuyển mã tài sản	(120.533.661)	(126.290.873)	39.210.828	21.114.286	186.499.420	-
Số dư tại ngày 31/12/2012	26.794.687.162	8.141.666.458	7.129.630.582	171.373.018	1.502.787.275	43.740.144.495
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2012	7.896.092.431	5.659.144.618	5.616.868.936	135.258.732	1.073.419.178	20.380.783.895
Khấu hao trong năm	2.718.259.967	1.203.276.400	792.887.373	1.250.000	256.819.966	4.972.493.706
Chuyển mã tài sản		(125.000.000)	125.000.000			-
Số dư tại ngày 31/12/2012	10.614.352.398	6.862.421.018	6.409.756.309	136.508.732	1.330.239.144	25.353.277.601
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2012	9.324.181.736	2.261.543.872	1.473.550.818	-	242.868.677	13.302.145.103
Số dư tại ngày 31/12/2012	16.180.334.764	1.279.245.440	719.874.273	34.864.286	172.548.131	18.386.866.894

* Giá trị còn lại của TSCDH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

18.386.866.894 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

15.693.682.956 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	26.679.000.000	90.000.000	-	16.453.236.844	3.642.338.709	2.009.440.484	-	48.874.016.037
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm							21.155.785.970	21.155.785.970
Phân phối lợi nhuận				8.222.644.422	1.057.789.299	1.057.789.299	(21.155.785.970)	(10.817.562.950)
Tăng khác			15.657.980.520			722.814.448		16.380.794.968
Giảm vốn trong năm								
Giảm khác				(16.051.070.260)				(16.051.070.260)
Số dư tại 31/12/2011	26.679.000.000	90.000.000	15.657.980.520	8.624.811.006	4.700.128.008	3.790.044.231	-	59.541.963.765
Số dư tại 01/01/2012	26.679.000.000	90.000.000	15.657.980.520	8.624.811.006	4.700.128.008	3.790.044.231	-	59.541.963.765
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong năm							12.916.961.484	12.916.961.484
Phân phối lợi nhuận				4.005.462.090	645.848.074	258.339.230	(4.909.649.394)	-
Tăng vốn tại các Xí nghiệp do XDCB hoàn thành			8.916.768.780	(8.916.768.780)				-
Trả cổ tức							(4.001.850.000)	(4.001.850.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(4.005.462.090)	(4.005.462.090)
Nhận tiền đền bù của Xí nghiệp Nam Ngai				508.813.541				508.813.541
Giảm khác						(93.250.000)		(93.250.000)
Số dư tại 31/12/2012	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	4.222.317.857	5.345.976.082	3.955.133.461	-	64.867.176.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQKD					-	-
- Phải thu khách hàng	88.732.022.854	(21.830.198.145)	59.771.117.340	(11.070.060.874)	66.901.824.709	48.701.056.466
- Phải thu khác					-	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	18.485.925.096		8.722.325.383		18.485.925.096	8.722.325.383
TỔNG CỘNG	107.217.947.950	(21.830.198.145)	68.493.442.723	(11.070.060.874)	85.387.749.805	57.423.381.849
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	62.300.000.000		57.525.000.000	-	62.300.000.000	57.525.000.000
- Phải trả người bán	45.967.261.532		38.508.396.477	-	45.967.261.532	38.508.396.477
- Phải trả khác				-	-	-
TỔNG CỘNG	108.267.261.532	-	96.033.396.477	-	108.267.261.532	96.033.396.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo theo khu vực địa lý, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty chỉ trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Quảng Bình	Huế	Đà Nẵng	Nam Ngãi	Quy Nhơn	Nha Trang	Văn phòng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	157.080.830.808	136.828.412.285	286.104.261.939	318.166.588.356	115.694.834.254	187.187.557.428	7.048.100.425	(28.697.326.432)	1.179.413.259.063
2. Chi phí	152.314.963.130	132.576.757.790	275.554.552.948	310.624.337.264	109.440.170.136	181.492.739.157	24.538.186.791	(28.110.614.178)	1.158.431.093.038
- Giá vốn	147.526.338.021	127.337.809.414	259.424.253.621	295.583.426.097	102.857.900.959	166.798.681.303		(28.110.614.178)	1.071.417.795.237
- Chi phí phân bổ	4.709.129.702	5.221.708.095	14.998.517.219	14.335.000.409	6.087.601.715	12.725.073.196	24.147.523.080		82.224.553.416
- Chi phí khấu hao	79.495.407	17.240.281	1.131.782.108	705.910.758	494.667.462	1.968.984.658	390.663.711		4.788.744.385
3. Lợi nhuận từ HĐKD	4.765.867.678	4.251.654.495	10.549.708.991	7.542.251.092	6.254.664.118	5.694.818.271	(17.490.086.366)		21.568.878.279
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	721.446.717			4.591.723.830	4.340.044.950	820.000.000			10.473.215.497
5. Tài sản bộ phận	29.181.852.945	10.550.376.073	36.862.759.010	46.297.918.595	11.589.317.393	42.323.687.718	128.969.648.248	(103.245.715.368)	202.529.844.614
6. Tài sản không phân bổ									
Tổng tài sản	29.181.852.945	10.550.376.073	36.862.759.010	46.297.918.595	11.589.317.393	42.323.687.718	128.969.648.248	(103.245.715.368)	202.529.844.614
7. Nợ phải trả bộ phận	28.412.036.567	9.542.988.441	35.431.746.395	40.454.076.373	4.968.253.850	35.120.456.770	86.772.091.105	(103.245.715.368)	137.455.934.133
8. Nợ phải trả không phân bổ									
Tổng nợ phải trả	28.412.036.567	9.542.988.441	35.431.746.395	40.454.076.373	4.968.253.850	35.120.456.770	86.772.091.105	(103.245.715.368)	137.455.934.133

